Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc

(trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc
(trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín)

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 94

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc
(trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín)

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín) ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 09 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 05 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 01 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín) theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; mua nợ; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ; giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 43-45-47 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm hai mươi sáu (426) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm*
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Thụy	Phó Chủ tịch Thường trực	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	Từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm*
Ông Faussier Loic Michel Marc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2026
	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2026 đến ngày 09 tháng 7 năm 2026
	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2026 đến ngày 21 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Đức Thụy	Tổng Giám đốc	Từ ngày 03 tháng 3 năm 2026 đến ngày 21 tháng 4 năm 2026
	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2025 đến ngày 02 tháng 3 năm 2026
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 24 tháng 12 năm 2025
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2026
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2026
Ông Vũ Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2026
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2026
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 02 tháng 3 năm 2026 là Ông Dương Công Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 03 tháng 3 năm 2026 đến ngày 21 tháng 4 năm 2026 là Ông Nguyễn Đức Thụy, Tổng Giám đốc Ngân hàng (nay là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng).

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 22 tháng 4 năm 2026 đến ngày 09 tháng 7 năm 2026 là Ông Dương Công Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 10 tháng 7 năm 2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Faussier Loic Michel Marc, Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Ông Hà Văn Trung – Phó Tổng Giám đốc Thường trực được Ông Faussier Loic Michel Marc – Tổng giám đốc, ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định số 3841.2026.QĐ.LEG ngày 23 tháng 7 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG KỲ

Ngày 01 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín sang Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc theo Quyết định số 36/QĐ-QLGS4 của Cục Quản lý, Giám sát Tổ chức tín dụng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, Ngân hàng chuyển địa chỉ trụ sở chính từ số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh sang số 43-45-47 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Quyết định số 96/QĐ-QLGS4 của Cục Quản lý, Giám sát Tổ chức tín dụng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín) ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11635452/E-70194677-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc
(trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín) ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 94, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó tại ngày 14 tháng 8 năm 2025. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 19 tháng 3 năm 2026.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ B02a/TCTD-HN
ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	**5**	**5.929.857**	**5.401.563**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**6**	**18.201.846**	**18.059.258**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**129.926.514**	**172.510.005**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	127.238.174	171.011.762
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.688.340	1.498.243
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**307.092**	**234.999**
Cho vay khách hàng		**608.851.996**	**606.336.391**
Cho vay khách hàng	9	636.028.893	626.392.336
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(27.176.897)	(20.055.945)
Chứng khoán đầu tư		**102.111.738**	**92.129.699**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	53.159.672	33.048.362
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	56.781.918	67.177.859
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.3	(7.829.852)	(8.096.522)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**81.928**	**81.971**
Đầu tư dài hạn khác		96.642	96.642
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.714)	(14.671)
Tài sản cố định		**6.937.711**	**7.044.615**
Tài sản cố định hữu hình	13.1	4.005.231	4.132.288
Nguyên giá tài sản cố định		*9.015.886*	*9.174.353*
Khấu hao tài sản cố định		*(5.010.655)*	*(5.042.065)*
Tài sản cố định vô hình	13.2	2.932.480	2.912.327
Nguyên giá tài sản cố định		*5.169.997*	*5.119.219*
Hao mòn tài sản cố định		*(2.237.517)*	*(2.206.892)*
Bất động sản đầu tư		**13.540**	**14.521**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		39.182	39.182
Khấu hao bất động sản đầu tư		(25.642)	(24.661)
Tài sản Có khác		**19.686.344**	**15.306.781**
Các khoản phải thu	14.1	13.325.446	10.154.534
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	6.787.536	5.668.785
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.2	552.751	552.729
Tài sản Có khác	14.3	2.404.682	2.522.670
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(3.384.071)	(3.591.937)
TỔNG TÀI SẢN		**892.048.566**	**917.119.803**

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**15**	**30.325.052**	**22.246.916**
Tiền gửi và vay Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		30.325.052	22.246.916
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**90.061.309**	**156.037.068**
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	81.134.246	152.124.968
Vay các TCTD khác	16.2	8.927.063	3.912.100
Tiền gửi của khách hàng	**17**	**647.939.224**	**618.341.672**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**18**	**588.297**	**568.659**
Phát hành giấy tờ có giá	**19**	**39.275.735**	**39.184.704**
Các khoản nợ khác		**21.051.700**	**20.874.040**
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	12.384.136	11.245.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	21.2	26.010	26.010
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	8.503.679	9.463.739
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		137.875	138.598
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**829.241.317**	**857.253.059**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**20.601.582**	**20.601.582**
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		1.747.651	1.747.651
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		**9.193.332**	**8.024.349**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		**(59.113)**	**(53.413)**
Lợi nhuận chưa phân phối		**33.071.448**	**31.294.226**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**22.1**	**62.807.249**	**59.866.744**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**892.048.566**	**917.119.803**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	35	147.157.788	76.535.965
Trong đó:			
Bảo lãnh vay vốn		187.252	132.907
Cam kết giao dịch hối đoái		122.198.491	54.223.854
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*3.395.190*	*396.703*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*1.811.444*	*266.066*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*116.991.857*	*53.561.085*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		9.719.761	8.371.153
Bảo lãnh khác		15.025.036	13.769.696
Cam kết khác		27.248	38.355
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	33.116.765	29.940.569
Nợ khó đòi đã xử lý	37	15.818.702	15.980.444
Tài sản và chứng từ khác	38	76.600.736	71.579.748

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Ông Lưu Văn Hòa	Ông Huỳnh Thanh Giang	Ông Hà Văn Trung
Kế toán	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc
(trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	31.631.424	27.506.843
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(19.342.139)	(14.058.593)
Thu nhập lãi thuần		**12.289.285**	**13.448.250**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.530.716	3.150.498
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.579.110)	(1.503.534)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**3.951.606**	**1.646.964**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**689.488**	**534.385**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**28**	**2.110**	**3.106**
Thu nhập từ hoạt động khác		615.248	258.607
Chi phí hoạt động khác		(67.873)	(334.907)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**29**	**547.375**	**(76.300)**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**30**	**8.325**	**9.415**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**17.488.189**	**15.565.820**
Chi phí cho nhân viên		(3.863.795)	(4.114.596)
Chi phí khấu hao		(318.522)	(456.435)
Chi phí hoạt động khác		(2.050.868)	(2.555.933)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**31**	**(6.233.185)**	**(7.126.964)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**11.255.004**	**8.438.856**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(7.118.908)	(1.107.584)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**4.136.096**	**7.331.272**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(1.205.001)	(1.540.982)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.2	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(1.205.001)**	**(1.540.982)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.931.095**	**5.790.290**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	**23**	**1.555**	**3.071**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Ông Lưu Văn Hòa	Ông Huỳnh Thanh Giang	Ông Hà Văn Trung
Kế toán	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ B04a/TCTD-HN
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		30.831.989	28.502.029
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(18.431.131)	(13.185.292)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.952.588	1.647.945
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		997.028	389.520
Thu nhập/(chi phí) khác		37.088	(198.160)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	443.466	74.990
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.626.031)	(7.553.749)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	21	(808.836)	(1.960.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**11.396.161**	**7.716.558**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(24.420.266)***	***(41.745.631)***
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(1.190.097)	7.277.447
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.015.710)	2.859.344
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(72.093)	(25.649)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(9.636.557)	(48.637.477)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(366.972)	(628.331)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(3.138.837)	(2.590.965)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		***(28.456.541)***	***57.022.377***
Tăng các khoản nợ NHNN Việt Nam		8.078.136	5.192.679
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(65.975.759)	(9.878.124)
Tăng tiền gửi của khách hàng		29.597.552	57.432.962
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		19.638	62.422
Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.559.793	3.690.666
(Giảm)/tăng khác về nợ phải trả hoạt động		(1.727.225)	880.163
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(8.676)	(358.391)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		**(41.480.646)**	**22.993.304**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(230.396)	(387.356)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		74.473	82.632
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		8.325	9.415
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(147.598)**	**(295.309)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B04a/TCTD-HN
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	390.179
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.468.762)	(4.275.712)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**(1.468.762)**	**(3.885.533)**
Tiền thuần trong kỳ		**(43.097.006)**	**18.812.462**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**32**	**194.472.583**	**106.493.055**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	**22.1**	**(5.700)**	**184.939**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**32**	**151.369.877**	**125.490.456**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Ông Lưu Văn Hòa	Ông Huỳnh Thanh Giang	Ông Hà Văn Trung
Kế toán	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín) ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 09 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 05 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 01 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín) theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín) đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; mua nợ; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ; giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 43-45-47 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm hai mươi sáu (426) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Công ty	*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Ngân hàng*
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia ("Sacombank Cambodia")	C.B.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào ("Sacombank Lào")	07/NHNN-Lao	Hoạt động ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 13.078 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 16.816 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng và các công ty con cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín) với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu Sacombank sau sáp nhập.

Nội dung của Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) (sau đây gọi chung là "Đề án") là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu;
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC *(Thuyết minh 11.2)*;
- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cấn trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cấn trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán *(Thuyết minh 14.1 và 14.3)*. Đối với các tài sản nhận cấn trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng *(Thuyết minh 14.4)*;

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

Nội dung của Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) (sau đây gọi chung là "Đề án") là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau: (tiếp theo)

- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

Tình hình thực hiện các kiến nghị đã được phê duyệt nói trên và tác động đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

- Lãi dự thu: đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh toàn bộ số lãi dự thu của các khoản nợ xấu và thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay trong phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong năm 2025, Ngân hàng đã hoàn tất việc thu hồi khoản cho vay thuộc khoản mục cho vay khách hàng và hoàn nhập khoản dự phòng rủi ro đã trích lập;
- Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng trái phiếu này;
- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cấn trừ nợ: đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thu hồi một phần các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cấn trừ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập thông qua việc chuyển nhượng quyền hoặc tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện quyền gắn liền với các tài sản này cho bên thứ ba. Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không còn các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

Do thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng và các kiến nghị được phê duyệt nói trên được thực hiện đến hết năm 2025, cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng không thực hiện các kiến nghị trên và định kỳ thực hiện báo cáo cho NHNN. Đến ngày ra báo cáo này, Ngân hàng không nhận các thông báo hay các hướng dẫn tiếp theo từ NHNN.

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung điểm 6.3 khoản 6 mục I Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.

Theo đó, việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định 479 và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn về các nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN *("Thông tư 31")* do NHNN ban hành 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP *("Nghị định 86")* quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ"). Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 01/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/01/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/01/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/01/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 01/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 07/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm; và
- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.6.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu đến hết năm 2025 *(Thuyết minh 3.4)*.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu đến hết năm 2025 *(Thuyết minh 3.4)*.

4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng và các công ty con tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left| \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right|$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 15 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 61 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản Có khác

4.13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Ngân hàng và công ty con không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

4.13.2 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ và tài sản tồn đọng là các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đến hết năm 2025 như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

Các khoản phải thu không thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.13.3 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh 4.4 và 4.5.*

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.20 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và các công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Vốn (tiếp theo)

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Tỷ lệ trích lập	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 01 năm 2007, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định.
- Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai gần.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành

Theo Thông tư số 21/2024/TT-NHNN, đây là hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, theo đó Ngân hàng thanh toán cho bên thụ hưởng theo giá mua thỏa thuận và nhận chuyển giao bộ chứng từ mà không có quyền truy đòi bên thụ hưởng. Tại thời điểm thanh toán, Ngân hàng ghi giảm cam kết ngoại bảng tương ứng và ghi nhận giá mua bộ chứng từ vào khoản mục "Các khoản phải thu khác" chi tiết theo bên đề nghị phát hành thư tín dụng, được theo dõi và tất toán khi bên đề nghị thanh toán vào ngày đến hạn của thư tín dụng. Theo Công văn số 4848/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 6 năm 2025 của NHNN Việt Nam và Thông tư số 31/2024/TT-NHNN, khoản phải thu này không thuộc đối tượng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ;
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ *(Thuyết minh 50)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hoạt động ở nước ngoài

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào) là Đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;

b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* của Ngân hàng và các công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.26.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con dựa theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	3.942.024	3.574.266
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.978.073	1.809.191
Vàng	9.760	18.106
	5.929.857	**5.401.563**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam *(a)*		
- Bằng VND	13.762.160	14.729.648
- Bằng ngoại tệ	611.091	540.034
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia *(b)*	3.428.112	2.568.147
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào *(c)*	400.483	221.429
	18.201.846	**18.059.258**

(a) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %*
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

(b) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel ("KHR") và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %*
Tiền gửi bằng KHR	7,00	7,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	7,00	7,00

Khoản dự trữ tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

(c) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào KIP ("LAK") và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %*
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	11,00	11,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**49.456.118**	**21.016.020**
- Bằng VND	23.723.155	12.987.854
- Bằng ngoại tệ	25.732.963	8.028.166
Tiền gửi có kỳ hạn	**77.782.056**	**149.995.742**
- Bằng VND	71.550.000	149.350.000
- Bằng ngoại tệ	6.232.056	645.742
	127.238.174	**171.011.762**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,65 – 15,00	5,30 – 10,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00 – 6,00	4,20

7.2 *Cho vay các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bằng VND	2.500.000	1.164.774
Bằng ngoại tệ	188.340	333.469
	2.688.340	**1.498.243**

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Cho vay bằng VND	8,10 – 8,50	4,50
Cho vay bằng ngoại tệ	5,00 – 6,00	4,70 – 6,00

7.3 *Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	**80.470.396**	**151.493.985**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản Triệu đồng	*Nợ phải trả Triệu đồng*
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.025.134	1.237	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	49.054.067	305.855	-
	50.079.201	**307.092**	**-**
Số thuần		**307.092**	

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản Triệu đồng	*Nợ phải trả Triệu đồng*
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.900.255	72.733	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23.759.714	162.266	-
	33.659.969	**234.999**	**-**
Số thuần		**234.999**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	620.863.761	611.569.877
Cho thuê tài chính	7.885.400	7.136.484
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	7.115.093	7.168.066
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	123.022	118.814
Cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	383.000
Cho vay khác	41.617	16.095
	636.028.893	**626.392.336**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 *Phân tích chất lượng dư nợ cho vay*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	571.245.106	581.597.573
Nợ cần chú ý	16.826.704	4.658.005
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.200.220	6.920.385
Nợ nghi ngờ	8.482.978	3.310.299
Nợ có khả năng mất vốn	32.273.885	29.906.074
	636.028.893	**626.392.336**

9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	382.509.272	402.908.979
Nợ trung hạn	101.369.951	74.433.509
Nợ dài hạn	152.149.670	149.049.848
	636.028.893	**626.392.336**

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Bằng VND	615.538.985	96,78	609.138.378	97,25
Bằng ngoại tệ	20.489.908	3,22	17.253.958	2,75
	636.028.893	**100,00**	**626.392.336**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**322.912.933**	**50,77**	**294.660.627**	**47,04**
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	177.811.205	27,96	153.267.477	24,48
Công ty cổ phần khác	132.750.634	20,87	125.582.299	20,05
Doanh nghiệp tư nhân	3.486.430	0,55	4.113.440	0,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.066.665	0,48	3.968.504	0,63
Công ty Nhà nước	2.870.230	0,45	2.966.966	0,47
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	267.044	0,04	341.869	0,05
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	211.296	0,03	192.300	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	181.368	0,03	332.112	0,05
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	136.910	0,02	112.212	0,02
Công ty hợp danh	1.265	0,00	1.570	0,00
Khác	2.129.886	0,34	3.781.878	0,60
Cho vay cá nhân	**313.115.960**	**49,23**	**331.731.709**	**52,96**
	636.028.893	**100,00**	**626.392.336**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	232.352.141	36,53	218.053.508	34,81
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91.567.759	14,40	93.692.177	14,96
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58.685.410	9,23	60.055.644	9,59
Xây dựng	57.763.350	9,08	58.297.379	9,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47.535.283	7,47	48.907.414	7,81
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.659.835	4,82	29.352.653	4,69
Vận tải kho bãi	20.009.988	3,15	17.096.750	2,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.145.482	1,44	9.771.081	1,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.388.312	1,16	3.951.119	0,63
Giáo dục, đào tạo	7.184.919	1,13	5.306.893	0,85
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	6.660.701	1,05	9.783.865	1,56
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	3.808.698	0,60	259.955	0,04
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.449.052	0,39	2.769.861	0,44
Khai khoáng	2.082.775	0,33	2.021.568	0,32
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.550.056	0,24	1.524.605	0,24
Thông tin và truyền thông	920.669	0,14	1.435.114	0,23
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	630.869	0,10	961.970	0,15
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	427.565	0,07	488.178	0,08
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13.063	0,00	9.732	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	55.192.966	8,67	62.652.870	10,00
	636.028.893	**100,00**	**626.392.336**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	27.176.897	20.055.945
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	7.703.205	8.070.177
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		1.002.147	1.002.147
		35.882.249	**29.128.269**

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	7.118.908	2.617.584
Số hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	-	(1.510.000)
		7.118.908	**1.107.584**

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	15.582.429	4.473.516	20.055.945
Số trích lập dự phòng trong kỳ	7.063.591	55.317	7.118.908
Tăng khác	898	-	898
Chênh lệch tỷ giá	1.245	(99)	1.146
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	**22.648.163**	**4.528.734**	**27.176.897**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	4.890.143	3.976.512	8.866.655
Số trích lập dự phòng trong kỳ	2.265.118	352.466	2.617.584
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(583.204)	-	(583.204)
Chênh lệch tỷ giá	14.989	2.008	16.997
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**6.587.046**	**4.330.986**	**10.918.032**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**53.153.435**	**33.042.126**
Trái phiếu Chính phủ *(a)*	11.844.917	12.441.653
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành *(b)*	41.308.518	20.592.106
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	8.367
Chứng khoán Vốn	**6.237**	**6.236**
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.580	5.580
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	657	656
	53.159.672	**33.048.362**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(126.647)**	**(26.345)**
Dự phòng giảm giá	(126.647)	(26.345)
	53.033.025	**33.022.017**

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 8,80%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 8.113.838 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở Giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.858.924 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

(b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm và lãi suất từ 5,20%/năm đến 9,40%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**53.153.435**	**33.042.126**
Đã niêm yết	11.844.917	12.450.020
Chưa niêm yết	41.308.518	20.592.106
Chứng khoán Vốn	**6.237**	**6.236**
Chưa niêm yết	6.237	6.236
	53.159.672	**33.048.362**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**47.476.197**	**57.505.166**
Trái phiếu chính phủ *(a)*	47.476.197	52.705.166
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	4.800.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	**1.602.516**	**1.602.516**
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt *(b)*	9.305.721	9.672.693
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(7.703.205)	(8.070.177)
	49.078.713	**59.107.682**

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 0,80%/năm đến 8,90%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 37.518.029 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 27.530.024 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

(b) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Bao gồm trong số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là trái phiếu đặc biệt thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập có mệnh giá:

- 450.000 triệu VND đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2023 được đảm bảo bằng cổ phiếu STB do một cá nhân sở hữu;
- 2.099.426 triệu VND đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025 được đảm bảo bằng cổ phiếu STB và các tài sản khác; và
- 169.964 triệu VND đáo hạn ngày 01 tháng 6 năm 2026 được đảm bảo bằng cổ phiếu STB do một cá nhân sở hữu.

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng đang chờ các hướng dẫn từ VAMC và NHNNVN để thực hiện thủ tục tất toán khoản trái phiếu này, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho trái phiếu này.

Biến động của trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	9.672.693	14.948.010
Tất toán trong kỳ	(366.972)	(1.627.077)
Số cuối kỳ	**9.305.721**	**13.320.933**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	26.345	12.129
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8.070.177	13.257.859
	8.096.522	**13.269.988**
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	100.302	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(1.510.000)
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(366.972)	(45.127)
	(266.670)	**(1.555.127)**
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	126.647	12.129
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	7.703.205	11.702.732
	7.829.852	**11.714.861**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	96.642	96.642
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(14.714)	(14.671)
	81.928	**81.971**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	14.671	14.438
Số trích lập trong kỳ	43	63
Số cuối kỳ	**14.714**	**14.501**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Máy móc thiết bị Triệu đồng*	*Phương tiện vận chuyển Triệu đồng*	*Khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.604.047	4.148.065	943.485	478.756	9.174.353
Tăng do mua mới trong kỳ	1.975	43.145	-	12.340	57.460
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	113.602	-	492	114.094
Thanh lý, nhượng bán	(136)	(51.677)	(275.012)	(509)	(327.334)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(1.995)	178	(104)	(766)	(2.687)
Số cuối kỳ	3.603.891	4.253.313	668.369	490.313	9.015.886
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	1.245.510	2.733.786	690.977	371.792	5.042.065
Khấu hao trong kỳ	64.164	173.750	31.503	18.867	288.284
Thanh lý, nhượng bán	(91)	(51.671)	(265.552)	(508)	(317.822)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(1.385)	163	(44)	(606)	(1.872)
Số cuối kỳ	1.308.198	2.856.028	456.884	389.545	5.010.655
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**2.358.537**	**1.414.279**	**252.508**	**106.964**	**4.132.288**
Số cuối kỳ	**2.295.693**	**1.397.285**	**211.485**	**100.768**	**4.005.231**

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	237.966	255.977
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.322.430	2.464.939

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	2.606.534	2.511.858	827	5.119.219
Tăng do mua mới và nâng cấp	-	1.522	-	1.522
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	49.724	-	49.724
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(258)	(210)	-	(468)
Số cuối kỳ	2.606.276	2.562.894	827	5.169.997
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	89.467	2.116.634	791	2.206.892
Hao mòn trong kỳ	4.230	26.469	36	30.735
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(110)	-	(110)
Số cuối kỳ	93.697	2.142.993	827	2.237.517
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	**2.517.067**	**395.224**	**36**	**2.912.327**
Số cuối kỳ	**2.512.579**	**419.901**	**-**	**2.932.480**

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	633.621	644.258
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.801.137	1.742.128

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định *(a)*	879.031	907.290
Các khoản phải thu khác *(b)*	12.446.415	9.247.244
	13.325.446	**10.154.534**

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	**907.290**	**757.866**
Tăng trong kỳ	171.414	336.403
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(114.094)	(247.812)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(49.724)	(58.744)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(35.855)	(63.404)
Số cuối kỳ	**879.031**	**724.309**

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL	175.937	175.937
Trang bị máy ATM	102.960	102.960
Dự án nâng cấp phần mềm T24-R25	75.062	51.841
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
Ví điện tử Sacombank Pay	54.647	44.936
Dự án Basel II	40.974	40.974
Trang bị hệ thống nâng cấp T24	38.980	98.553
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh	23.669	29.694
Dự án xây dựng hệ thống LOS	20.375	20.375
Chi phí công trình xây dựng trụ sở chi nhánh	5.153	9.206
Các khoản xây dựng cơ bản khác	232.603	224.143
	879.031	**907.290**

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng và các công ty con vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Phải thu nội bộ	**619.287**	**1.421.292**
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	617.460	1.420.036
Khác	1.827	1.256
Phải thu bên ngoài	**11.827.128**	**7.825.952**
Phải thu từ phát hành trái phiếu *(vi)*	4.500.000	-
Phải thu thư tín dụng mua hẳn miễn truy đòi do Ngân hàng phát hành	1.387.720	-
Tài sản nhận cấn trừ nợ *(i)*	1.128.723	1.624.720
Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	1.004.777	1.642.194
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán *(ii)*	950.647	950.647
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam *(iii)*	503.639	503.639
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	429.683	698.315
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	267.808	219.366
Tạm ứng nộp NSNN	200.724	-
Phải thu liên minh thẻ	165.644	166.494
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO *(iv)*	158.204	158.204
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	99.131	99.638
Phải thu nghiệp vụ ngân quỹ	78.073	29.801
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
Khác *(v)*	924.820	1.705.399
	12.446.415	**9.247.244**

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài *(i), (ii) và (iii)* đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

(i) Các tài sản nhận cấn trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 977.812 triệu đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.473.810 triệu đồng) là các tài sản cấn trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư của các tài sản nhận cấn trừ nợ này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

(ii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

(iv) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

(v) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cấn trừ nợ với giá trị ghi sổ là 505.292 triệu đồng để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản thu hồi khoản phải thu này và Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ khoản phải thu này.

(vi) Khoản phải thu phát hành trái phiếu liên quan đến đợt phát hành trái phiếu vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng, kỳ hạn 6 năm, lãi suất cố định 9,20%/năm. Vào ngày 01 tháng 7 năm 2026, Ngân hàng nhận thanh toán đầy đủ khoản phải thu này.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi từ cho vay khách hàng	4.414.135	3.464.076
Lãi từ hoạt động đầu tư	2.004.363	1.985.940
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	284.549	158.568
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	46.614	32.891
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	37.875	27.310
	6.787.536	**5.668.785**

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tài sản nhận cấn trừ nợ *(i)*	41.034	41.034
Trong đó:		
- *Cổ phiếu*	*41.034*	*41.034*
Chi phí chờ phân bổ *(ii)*	1.650.615	1.948.444
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư *(iii)*	51.500	51.500
Tài sản Có khác	661.533	481.692
	2.404.682	**2.522.670**

(i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cấn trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 38 năm.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số dư Triệu đồng	*Dự phòng Triệu đồng*	*Số dư Triệu đồng*	*Dự phòng Triệu đồng*
Tài sản nhận cấn trừ nợ	1.104.350	1.095.863	1.600.347	1.303.989
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	950.647	950.647	950.647	950.647
Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
Các khoản phải thu bên ngoài	790.856	782.422	790.966	782.162
Tài sản Có khác	51.500	51.500	51.500	51.500
	3.400.992	**3.384.071**	**3.897.099**	**3.591.937**
Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu (*)	*2.569.102*	*2.569.030*	*3.065.099*	*2.779.260*
- Tài sản nhận cấn trừ nợ (**)	*1.063.316*	*1.063.244*	*1.559.313*	*1.273.474*
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	*950.647*	*950.647*	*950.647*	*950.647*
- Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	*503.639*	*503.639*	*503.639*	*503.639*
- Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	*51.500*	*51.500*	*51.500*	*51.500*

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Theo đó, các kiến nghị của Ngân hàng liên quan tới tài sản nhận cấn trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m sẽ được NHNN Việt Nam xem xét và trả lời bằng văn bản riêng. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNN Việt Nam, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo kết luận thanh tra.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (tiếp theo)

Biến động tăng/(giảm) dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	**3.591.937**	**3.537.422**
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong kỳ	(208.092)	2.097
Điều chỉnh khác	226	7.578
Số cuối kỳ	**3.384.071**	**3.547.097**

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	30.035.922	22.074.685
Vay theo hồ sơ tín dụng	285.185	172.210
Khác	3.945	21
	30.325.052	**22.246.916**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**13.382.245**	**12.449.133**
Bằng VND	13.344.164	12.352.004
Bằng ngoại tệ	38.081	97.129
Tiền gửi có kỳ hạn	**67.752.001**	**139.675.835**
Bằng VND	64.500.000	132.200.000
Bằng ngoại tệ	3.252.001	7.475.835
	81.134.246	**152.124.968**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,60 – 15,50	5,80 – 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,60 – 10,00	3,65 – 3,90

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Vay các TCTD trong nước bằng VND	8.250.326	3.420.590
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	676.737	491.510
	8.927.063	**3.912.100**

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Bằng VND	3,93 - 6,20	3,84 - 4,72
Bằng ngoại tệ	0,75 - 8,00	0,75 - 4,68

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**106.635.733**	**92.546.463**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	99.636.550	86.538.722
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.791.020	5.807.733
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	68.351	30.695
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	139.812	169.313
Tiền gửi có kỳ hạn	**539.374.413**	**523.792.003**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	108.761.041	112.626.459
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.564.282	7.297.947
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	420.704.180	401.187.843
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.344.910	2.679.754
Tiền ký quỹ	**819.717**	**625.961**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	783.688	592.055
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	36.029	33.906
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**481.293**	**479.700**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	45.636	106.222
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	435.657	373.478
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	**628.068**	**897.545**
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	627.092	893.738
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	976	3.807
	647.939.224	**618.341.672**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,70	0,00 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,02	0,00 - 0,02
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 10,00	0,00 - 11,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 9,20	0,00 - 11,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,05	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,12	0,00 - 0,12

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**137.375.389**	**122.679.539**
Công ty cổ phần khác	48.505.799	37.441.610
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.828.213	29.024.394
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	30.365.125	28.108.414
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	4.428.930	6.727.360
Công ty Nhà nước	4.113.263	4.450.619
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.641.136	3.066.032
Hộ kinh doanh, cá nhân	2.126.530	292.243
Doanh nghiệp tư nhân	760.388	634.678
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	722.133	1.063.734
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	72.425	63.156
Công ty hợp danh	50.582	21.785
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	814	873
Khác	12.760.051	11.784.641
Tiền gửi của cá nhân	**510.563.835**	**495.662.133**
	647.939.224	**618.341.672**

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	**588.297**	**568.659**

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	**20.975.735**	**34.184.704**
Dưới 12 tháng	630.277	523.859
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	13.763.436	25.610.061
Từ 5 năm trở lên	6.582.022	8.050.784
Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành	**18.300.000**	**5.000.000**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	13.800.000	5.000.000
Từ 5 năm trở lên	4.500.000	-
	39.275.735	**39.184.704**

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Dưới 12 tháng	4,30 - 8,90	3,20 - 7,50
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4,77 - 9,20	4,50 - 7,50
Từ 5 năm trở lên	5,88 - 7,10	5,88 - 8,60

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	8.270.794	7.247.021
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND	2.726.086	2.642.996
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	810.040	1.050.608
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	265.241	46.888
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	189.164	181.994
Lãi phải trả tiền vay NHNN và các TCTD khác bằng VND	116.966	69.626
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	987	4.346
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ	314	2.036
Lãi phải trả cho cấp tín dụng khác	4.544	178
	12.384.136	**11.245.693**

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Phải trả nội bộ	**4.154.940**	**3.953.993**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	2.838.266	2.846.942
Các khoản phải trả nhân viên	1.267.063	1.080.100
Các khoản phải trả khác	49.611	26.951
Phải trả bên ngoài	**4.348.739**	**5.509.746**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	856.219	265.635
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	657.634	1.031.085
Các khoản phải trả khách hàng	398.148	155.404
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	357.908	863.836
Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán	252.361	293.323
Các khoản phải trả trong dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	165.043	-
Doanh thu chờ phân bổ	146.338	140.950
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	59.394	99
Chuyển tiền phải trả	38.782	277.209
Khoản nhận đặt cọc từ bên mua tài sản nhận cấn trừ nợ	17.495	318.213
Phải trả cổ tức	8.551	8.551
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	4.039	4.039
Các khoản đặt cọc mua kim loại quý của khách hàng	-	1.088.601
Khác	1.386.827	1.062.801
	8.503.679	**9.463.739**

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

20.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác* (tiếp theo)

(*) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	2.846.942	2.123.386
Trích lập Quỹ trong kỳ	-	1.130.094
Sử dụng Quỹ trong kỳ	(8.676)	(360.152)
Số cuối kỳ	**2.838.266**	**2.893.328**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 Triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*
		Số phải nộp Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	*Điều chỉnh khác Triệu đồng*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.055	1.205.001	(808.836)	3.145	510.365
Thuế giá trị gia tăng	65.895	578.606	(574.049)	-	70.452
Các loại thuế khác	88.685	358.244	(372.251)	-	74.678
	265.635	**2.141.851**	**(1.755.136)**	**3.145**	**655.495**
Trong đó:					
Tạm ứng thuế	-	-	-	-	*(200.724)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*265.635*	-	-	-	*856.219*

21.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành. Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là giá trị cao hơn của 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế và 1% trên doanh thu tính thuế tại Campuchia. Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.136.096	7.331.272
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	3.042	135.801
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	4.139.138	7.467.073
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	827.828	1.493.415
Các khoản điều chỉnh tăng	*403.677*	*34*
Các khoản điều chỉnh giảm	*(7.086)*	*(1.883)*
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	1.224.419	1.491.566
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	3.301	3.044
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(1.118)
Thuế TNDN bổ sung cho các năm trước	231	35.285
Điều chỉnh khác	(22.950)	12.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	**1.205.001**	**1.540.982**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	536.851	536.851	-	-
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	11.484	11.462	22	268
Chi phí khấu hao	4.416	4.416	-	-
	552.751	**552.729**	**22**	**268**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(26.010)	(26.010)	-	-
	(26.010)	**(26.010)**	**-**	**-**
Ảnh hưởng quy đổi tỷ giá			(22)	(268)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ			**-**	**-**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	*Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng*	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Vốn khác Triệu đồng*	*Các quỹ dự trữ Triệu đồng*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu kỳ	**18.852.157**	**1.121**	**1.747.651**	**653**	**8.024.349**	**(53.413)**	**31.294.226**	**59.866.744**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(5.700)	2.931.095	2.925.395
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	1.168.983	-	(1.168.983)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	15.110	15.110
Số cuối kỳ	**18.852.157**	**1.121**	**1.747.651**	**653**	**9.193.332**	**(59.113)**	**33.071.448**	**62.807.249**

Trong kỳ, Ngân hàng và các công ty con đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	*Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu kỳ	**118.539**	**4.760.037**	**3.145.773**	**8.024.349**
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	553.729	615.254	1.168.983
Số cuối kỳ	**118.539**	**5.313.766**	**3.761.027**	**9.193.332**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.885.215.716*	*1.885.215.716*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.885.215.716*	*1.885.215.716*

22.2 *Cổ tức*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Cổ tức phải trả đầu kỳ	8.551	8.551
Cổ tức phải trả cuối kỳ	**8.551**	**8.551**

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia số lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Lợi nhuận sau thuế *(triệu đồng)*	2.931.095	5.790.290
Số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(triệu đồng) (*)*	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng *(triệu đồng)*	2.931.095	5.790.290
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ *(cổ phiếu)*	1.885.215.716	1.885.215.716
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	**1.555**	**3.071**

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng và các công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh số này.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	26.870.889	24.708.565
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	2.634.320	1.234.777
Từ chứng khoán đầu tư	1.636.640	1.158.459
Từ cho thuê tài chính	356.996	284.296
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	110.730	99.169
Từ hoạt động tín dụng khác	21.849	21.577
	31.631.424	**27.506.843**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	17.678.262	12.963.249
Cho lãi phát hành giấy tờ có giá	994.960	926.797
Cho lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác	643.660	133.689
Cho hoạt động tín dụng khác	25.257	34.858
	19.342.139	**14.058.593**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**5.530.716**	**3.150.498**
Dịch vụ ủy thác và đại lý	849.689	715.057
Dịch vụ thanh toán	648.805	624.711
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	127.590	323.080
Dịch vụ ngân quỹ	78.717	54.930
Dịch vụ chi trả kiều hối	31.592	40.906
Dịch vụ bảo quản tài sản	5.568	10.579
Dịch vụ khác	3.788.755	1.381.235
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(1.579.110)**	**(1.503.534)**
Dịch vụ thanh toán	(1.164.412)	(1.024.712)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(159.685)	(176.492)
Hoa hồng môi giới	(23.029)	(55.638)
Dịch vụ tư vấn	(10.453)	(58.365)
Dịch vụ ngân quỹ	(8.428)	(4.932)
Dịch vụ khác	(213.103)	(183.395)
	3.951.606	**1.646.964**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.077.006**	**839.229**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	577.545	743.885
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	465.439	55.030
Thu từ kinh doanh vàng	33.645	40.314
Thu khác	377	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(387.518)**	**(304.844)**
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(354.884)	(264.281)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(30.033)	(33.213)
Chi về kinh doanh vàng	(2.601)	-
Chi khác	-	(7.350)
	689.488	**534.385**

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	106.676	3.707
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.264)	(601)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(100.302)	-
	2.110	**3.106**

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**615.248**	**258.607**
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	443.466	74.990
Thu phí hợp đồng tương lai	82.637	122.497
Thu thanh lý tài sản cố định	64.961	44.035
Thu nhập khác	24.184	17.085
Chi phí hoạt động khác	**(67.873)**	**(334.907)**
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(38.233)	(113.739)
Chi công tác xã hội	(18.898)	(67.483)
Chi phí khác	(10.742)	(153.685)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**547.375**	**(76.300)**

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư dài hạn	**8.325**	**9.415**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**133.980**	**369.081**
Chi phí cho nhân viên	**3.863.795**	**4.114.596**
- Chi lương và phụ cấp	3.363.179	3.648.097
- Chi trợ cấp	281.715	223.280
- Các khoản chi đóng góp theo lương	181.513	196.840
- Chi trang phục	37.388	46.379
Chi về tài sản	**1.292.850**	**1.323.801**
- Chi phí thuê tài sản	624.544	489.315
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	324.190	340.055
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	318.522	456.435
- Mua sắm công cụ lao động	20.917	32.178
- Chi bảo hiểm tài sản	4.677	5.818
Chi phí hoạt động khác	**775.246**	**965.356**
- Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	263.162	405.467
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	101.347	95.504
- Công tác phí	96.596	88.793
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	58.053	90.343
- Chi vật liệu, giấy tờ in	56.189	76.856
- Chi bưu phí và điện thoại	17.895	16.213
- Chi phí đào tạo, huấn luyện	1.208	7.688
- Các khoản chi phí khác	180.796	184.492
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**375.363**	**351.970**
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	**(208.049)**	**2.160**
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	43	63
- (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro tài sản Có khác	(208.092)	2.097
	6.233.185	**7.126.964**

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền mặt và vàng	5.929.857	5.401.563
Tiền gửi tại NHNN	18.201.846	18.059.258
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	49.456.118	21.016.020
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	77.782.056	149.995.742
	151.369.877	**194.472.583**

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân *(người)*	14.749	17.560
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên *(Triệu đồng)*		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	2.150.798	2.195.217
2. Tiền thưởng	1.139.768	2.194.517
3. Thu nhập khác	928	149
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	**3.291.494**	**4.389.883**
5. Tiền lương bình quân tháng *(triệu đồng/người)*	24,30	20,83
6. Thu nhập bình quân tháng *(triệu đồng/người)*	37,20	41,66

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

34.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bất động sản	892.371.724	919.299.031
Chứng khoán	55.496.635	6.279.850
Phương tiện vận chuyển	29.811.021	27.961.493
Chứng từ có giá	21.431.886	35.061.185
Máy móc thiết bị	10.468.342	9.709.268
Hàng hóa lưu kho	6.541.851	5.763.187
Tài sản khác	100.199.013	88.023.660
	1.116.320.472	**1.092.097.674**

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

34.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính đang lưu ký của Ngân hàng và các công ty con được sử dụng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thanh toán bù trừ điện tử tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ *(Thuyết minh 11.1 và 11.2)*	**45.631.867**	**34.388.948**

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác nhưng mức độ rủi ro thấp hơn.

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	*Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng*	*Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng*	*Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng*	*Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng*	*Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng*
Cam kết bảo lãnh vay vốn	187.252	-	187.252	132.907	-	132.907
Cam kết giao dịch hối đoái	122.198.491	-	122.198.491	54.223.854	-	54.223.854
- Cam kết mua ngoại tệ	*3.395.190*	-	*3.395.190*	*396.703*	-	*396.703*
- Cam kết bán ngoại tệ	*1.811.444*	-	*1.811.444*	*266.066*	-	*266.066*
- Cam kết giao dịch hoán đổi	*116.991.857*	-	*116.991.857*	*53.561.085*	-	*53.561.085*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.955.055	(235.294)	9.719.761	8.442.889	(71.736)	8.371.153
Bảo lãnh khác	15.100.248	(75.212)	15.025.036	13.857.855	(88.159)	13.769.696
Cam kết khác	27.248	-	27.248	38.355	-	38.355
	147.468.294	**(310.506)**	**147.157.788**	**76.695.860**	**(159.895)**	**76.535.965**

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.015.011	22.379.151
Nợ cần chú ý	15.454	21.394
Nợ dưới tiêu chuẩn	108.935	500
Nợ nghi ngờ	3.409	-
Nợ có khả năng mất vốn	99.746	32.606
	25.242.555	**22.433.651**
Trong đó:		
- *Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng*	*9.955.055*	*8.442.889*
- *Bảo lãnh vay vốn*	*187.252*	*132.907*
- *Bảo lãnh khác*	*15.100.248*	*13.857.855*

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	33.111.201	29.933.943
Phí phải thu chưa thu được	5.564	6.626
	33.116.765	**29.940.569**

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
- Nợ gốc	11.169.599	11.550.205
- Nợ lãi	4.649.103	4.430.239
	15.818.702	**15.980.444**

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	168.051	242.022
Tài sản khác giữ hộ	24.115.975	24.389.255
Tài sản thuê ngoài	28.006	28.006
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	452.640	452.640
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	51.836.064	46.467.825
	76.600.736	**71.579.748**

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và các công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	2.305	1.675
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(4.753)	(7.075)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	38
	Thu nhập từ hoạt động khác	-	909
	Chi phí hoạt động khác	(68)	(7.604)
	Thù lao sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị	(31.178)	(34.840)
	Thù lao sau thuế của thành viên Ban Kiểm soát	(10.160)	(10.752)
	Thu nhập sau thuế của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(42.500)	(58.404)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	37.366	137.875
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(32.043)	(6.617)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	40	3.593
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(86.046)	-
	Chi phí khác	(1)	(16)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại ngày lập báo cáo như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	124.437	114.728
	Nhận tiền gửi	(499.691)	(265.228)
	Chứng chỉ tiền gửi	(6.100)	(7.100)
	Phải thu khác	340	409
	Phải trả khác	(3.329)	(3.204)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	126.210	34.139
	Nhận tiền gửi	(240.466)	(225.572)
	Chứng chỉ tiền gửi	(23.580)	(21.780)
	Phải thu khác	1.167	96
	Phải trả khác	(6.661)	(6.598)

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước *Triệu đồng*	*Nước ngoài* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	106.641.020	23.285.494	129.926.514
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	49.682.377	396.824	50.079.201
Cho vay khách hàng - gộp	628.913.800	7.115.093	636.028.893
Chứng khoán đầu tư - gộp	109.940.933	657	109.941.590
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	96.642	-	96.642
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	30.325.052	-	30.325.052
Tiền gửi và vay các TCTD khác	89.270.181	791.128	90.061.309
Tiền gửi của khách hàng	637.668.966	10.270.258	647.939.224
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	588.297	588.297
Phát hành giấy tờ có giá	39.275.735	-	39.275.735
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**145.437.612**	**2.030.682**	**147.468.294**

41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

41.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	*Miền Trung Triệu đồng*	*Miền Nam Triệu đồng*	*Lào Triệu đồng*	*Campuchia Triệu đồng*	*Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng*	*Loại trừ Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.208.905	2.786.752	32.074.687	116.294	176.534	41.363.172	(9.731.748)	31.631.424
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.090.957)	(1.757.310)	(23.013.617)	(52.450)	(159.553)	(29.073.887)	9.731.748	(19.342.139)
Thu nhập lãi thuần	2.117.948	1.029.442	9.061.070	63.844	16.981	12.289.285	-	12.289.285
Các khoản thu nhập ngoài lãi	611.797	103.032	4.388.493	18.896	76.686	5.198.904	-	5.198.904
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**2.729.745**	**1.132.474**	**13.449.563**	**82.740**	**93.667**	**17.488.189**	**-**	**17.488.189**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(581.869)**	**(257.060)**	**(5.241.602)**	**(54.695)**	**(97.959)**	**(6.233.185)**	**-**	**(6.233.185)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.147.876	875.414	8.207.961	28.045	(4.292)	11.255.004	-	11.255.004
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(7.088.050)	6.895	(37.753)	(7.118.908)	-	(7.118.908)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**2.147.876**	**875.414**	**1.119.911**	**34.940**	**(42.045)**	**4.136.096**	**-**	**4.136.096**
TÀI SẢN								
Tiền mặt và vàng	964.907	569.073	4.185.662	31.551	178.664	5.929.857	-	5.929.857
Tiền gửi tại NHNN	598.453	329.667	13.427.474	418.140	3.428.112	18.201.846	-	18.201.846
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	117.340	2.063	128.907.651	699.067	200.393	129.926.514	-	129.926.514
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	307.092	-	-	307.092	-	307.092
Cho vay khách hàng	111.260.715	49.218.443	442.179.294	1.815.727	4.377.817	608.851.996	-	608.851.996
Đầu tư	-	-	102.193.009	-	657	102.193.666	-	102.193.666
Tài sản Có khác	2.443.929	470.676	23.896.083	222.488	168.553	27.201.729	(564.134)	26.637.595
TỔNG TÀI SẢN	**115.385.344**	**50.589.922**	**715.096.265**	**3.186.973**	**8.354.196**	**892.612.700**	**(564.134)**	**892.048.566**
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	30.325.052	-	-	30.325.052	-	30.325.052
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.056.419	18.891	85.532.164	187.989	265.846	90.061.309	-	90.061.309
Tiền gửi của khách hàng	129.389.839	56.378.995	454.244.391	1.633.850	6.292.149	647.939.224	-	647.939.224
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	588.297	-	588.297	-	588.297
Phát hành giấy tờ có giá	2.314.278	963.170	35.998.287	-	-	39.275.735	-	39.275.735
Nợ phải trả khác	2.791.532	1.158.095	17.008.106	324.441	333.660	21.615.834	(564.134)	21.051.700
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**138.552.068**	**58.519.151**	**623.108.000**	**2.734.577**	**6.891.655**	**829.805.451**	**(564.134)**	**829.241.317**

41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

41.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - tiền gửi khách hàng; - tín dụng; - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

41.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng	*Đầu tư Triệu đồng*	*Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng*	*Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	-	-	-	5.929.857	5.929.857
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.201.846	-	18.201.846
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	129.926.514	-	129.926.514
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	26.850	-	280.242	-	307.092
Cho vay khách hàng	608.851.996	-	-	-	608.851.996
Chứng khoán đầu tư	-	102.111.738	-	-	102.111.738
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	81.928	-	-	81.928
Tài sản cố định	-	-	-	6.937.711	6.937.711
Bất động sản đầu tư	-	-	-	13.540	13.540
Tài sản Có khác	15.255.900	2.004.362	320.760	2.105.322	19.686.344
TỔNG TÀI SẢN	**624.134.746**	**104.198.028**	**148.729.362**	**14.986.430**	**892.048.566**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	30.325.052	-	30.325.052
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	90.061.309	-	90.061.309
Tiền gửi của khách hàng	647.939.224	-	-	-	647.939.224
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	588.297	-	588.297
Phát hành giấy tờ có giá	7.975.735	-	31.300.000	-	39.275.735
Các khoản nợ khác	14.847.108	-	867.147	5.337.445	21.051.700
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**670.762.067**	**-**	**153.141.805**	**5.337.445**	**829.241.317**

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN	18.201.846	18.059.258
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	129.926.514	172.510.005
Cho vay khách hàng - gộp	636.028.893	626.392.336
- Cho vay khách hàng cá nhân	*313.115.960*	*331.731.709*
- Cho vay khách hàng tổ chức	*322.912.933*	*294.660.627*
Chứng khoán đầu tư - gộp	109.935.353	100.219.985
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	*53.153.435*	*33.042.126*
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	*56.781.918*	*67.177.859*
Tài sản tài chính khác - gộp	17.581.032	11.891.120
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	15.287.500	13.990.762
Các cam kết trong thư tín dụng	9.955.055	8.442.889
Các cam kết khác	27.248	38.355

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

43.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng và các công ty con tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu có trích dự phòng bổ sung theo *Thuyết minh 4.5*) và các khoản nợ cơ cấu được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	*Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng*	*Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng*	*Trên 360 ngày Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Cho vay khách hàng	**2.767.375**	**4.197.848**	**534.319**	**1.307.389**	**8.806.931**

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD, tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	5.929.857	-	-	-	-	-	-	5.929.857
Tiền gửi tại NHNN	-	1	18.201.845	-	-	-	-	-	18.201.846
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	119.911.955	7.352.880	2.661.679	-	-	-	129.926.514
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	307.092	-	-	-	-	-	-	307.092
Cho vay khách hàng - gộp	64.783.787	-	194.037.517	367.992.685	1.576.943	1.035.378	2.724.989	3.877.594	636.028.893
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	9.311.958	3.366.107	3.995.802	10.357.913	27.533.207	32.752.740	22.623.863	109.941.590
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	96.642	-	-	-	-	-	-	96.642
Tài sản cố định	-	6.937.711	-	-	-	-	-	-	6.937.711
Bất động sản đầu tư	-	13.540	-	-	-	-	-	-	13.540
Tài sản Có khác - gộp	2.266.991	20.803.424	-	-	-	-	-	-	23.070.415
Tổng tài sản	**67.050.778**	**43.400.225**	**335.517.424**	**379.341.367**	**14.596.535**	**28.568.585**	**35.477.729**	**26.501.457**	**930.454.100**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	23.002.275	7.046.754	9.124	21.196	203.236	42.467	30.325.052
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	82.205.120	7.207.414	498.065	136.009	3.127	11.574	90.061.309
Tiền gửi của khách hàng	-	-	209.295.330	109.105.038	180.061.294	120.821.296	28.651.603	4.663	647.939.224
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.352	240	20.198	14.030	176.509	374.968	588.297
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	383.578	9.071.798	6.141.324	10.183.515	8.995.520	4.500.000	39.275.735
Các khoản nợ khác	-	21.051.700	-	-	-	-	-	-	21.051.700
Tổng nợ phải trả	**-**	**21.051.700**	**314.888.655**	**132.431.244**	**186.730.005**	**131.176.046**	**38.029.995**	**4.933.672**	**829.241.317**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**67.050.778**	**22.348.525**	**20.628.769**	**246.910.123**	**(172.133.470)**	**(102.607.461)**	**(2.552.266)**	**21.567.785**	**101.212.783**

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 50*.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	*EUR được quy đổi Triệu đồng*	*Vàng được quy đổi Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.419.947	155.372	9.760	402.754	1.987.833
Tiền gửi tại NHNN	4.079.570	1.059	-	359.057	4.439.686
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	31.175.085	66.501	-	911.773	32.153.359
Cho vay khách hàng - gộp	18.175.594	-	1.964	2.312.350	20.489.908
Chứng khoán đầu tư - gộp	657	-	-	-	657
Tài sản cố định	47.608	-	-	78.434	126.042
Tài sản Có khác - gộp	2.162.381	357	-	131.852	2.294.590
Tổng tài sản	**57.060.842**	**223.289**	**11.724**	**4.196.220**	**61.492.075**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.728.254	9	-	238.556	3.966.819
Tiền gửi của khách hàng	15.717.867	204.346	-	1.390.473	17.312.686
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	35.764.807	1.986	-	404.380	36.171.173
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	588.297	588.297
Phát hành giấy tờ có giá	5	-	-	-	5
Các khoản nợ khác	1.062.596	15.003	-	216.773	1.294.372
Tổng nợ phải trả	**56.273.529**	**221.344**	**-**	**2.838.479**	**59.333.352**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**787.313**	**1.945**	**11.724**	**1.357.741**	**2.158.723**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**1.647.216**	**(3.154)**	**(437)**	**(59.880)**	**1.583.745**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**2.434.529**	**(1.209)**	**11.287**	**1.297.861**	**3.742.468**

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	*Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		
EUR	+2,00%	31
EUR	-2,00%	(31)
USD	+2,00%	12.597
USD	-2,00%	(12.597)
SJC	+5,00%	469
SJC	-5,00%	(469)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây thể hiện thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng *Triệu đồng*	*Đến 3 tháng* *Triệu đồng*	*Đến 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3 đến 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	5.929.857	-	-	-	-	5.929.857
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.201.846	-	-	-	-	18.201.846
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	119.911.955	7.352.880	2.661.679	-	-	129.926.514
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	307.092	-	-	-	-	307.092
Cho vay khách hàng - gộp	47.957.083	16.826.704	44.046.713	102.505.782	203.037.696	93.638.517	128.016.398	636.028.893
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	18.270.414	3.841.536	38.086.896	31.524.864	18.217.880	109.941.590
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	96.642	96.642
Tài sản cố định	-	-	5.903	1.636	29.988	464.134	6.436.050	6.937.711
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	13.540	13.540
Tài sản Có khác - gộp	2.265.536	1.455	12.414.600	1.062.717	5.196.224	2.125.212	4.671	23.070.415
Tổng tài sản	**50.222.619**	**16.828.159**	**219.088.380**	**114.764.551**	**249.012.483**	**127.752.727**	**152.785.181**	**930.454.100**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	23.002.275	7.046.724	30.342	203.244	42.467	30.325.052
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	80.455.692	6.282.017	1.319.900	1.757.889	245.811	90.061.309
Tiền gửi của khách hàng	-	-	208.744.945	109.110.763	300.921.406	29.125.523	36.587	647.939.224
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.352	240	34.227	176.510	374.968	588.297
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	170.406	7.660.155	11.367.631	13.366.396	6.711.147	39.275.735
Các khoản nợ khác	-	-	6.416.662	4.489.755	9.468.301	648.179	28.803	21.051.700
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**318.792.332**	**134.589.654**	**323.141.807**	**45.277.741**	**7.439.783**	**829.241.317**
Mức chênh thanh khoản ròng	**50.222.619**	**16.828.159**	**(99.703.952)**	**(19.825.103)**	**(74.129.324)**	**82.474.986**	**145.345.398**	**101.212.783**

45. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

45.1 Cam kết vốn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	**287.470**	**426.807**

45.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Các cam kết thuê hoạt động	**1.738.547**	**1.727.084**
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	383.078	380.732
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.028.081	1.036.829
- Đến hạn sau 5 năm	327.388	309.523

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất; hoặc

  b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
     - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh Triệu đồng	*Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán Triệu đồng*	*Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý Triệu đồng*
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	5.929.857	5.929.857	*5.929.857*
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	18.201.846	18.201.846	*18.201.846*
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.688.340	-	127.238.174	129.926.514	*(*)*
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	307.092	-	-	-	-	307.092	*(*)*
Cho vay khách hàng	-	-	608.851.996	-	-	608.851.996	*(*)*
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	53.033.025	-	53.033.025	*(*)*
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	49.078.713	-	-	-	49.078.713	*(*)*
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	81.928	-	81.928	*(*)*
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	15.351.660	15.351.660	*(*)*
	307.092	**49.078.713**	**611.540.336**	**53.114.953**	**166.721.537**	**880.762.631**	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	30.325.052	30.325.052	*(*)*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	90.061.309	90.061.309	*(*)*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	647.939.224	647.939.224	*(*)*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	588.297	588.297	*(*)*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	39.275.735	39.275.735	*(*)*
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	15.711.458	15.711.458	*(*)*
	-	**-**	**-**	**-**	**823.901.075**	**823.901.075**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

47. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

48. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

49. CÁC NỘI DUNG CẦN LƯU Ý CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

- Thưởng cho nhân viên

  Ngân hàng và các công ty con đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2026 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2026 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

- Thuế

  Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được Ngân hàng tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ. Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ tạm nộp thuế TNDN là 1% trên tổng doanh thu giữa niên độ tại Campuchia. Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận trước thuế giữa niên độ tại Lào.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

  Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 4.24*, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

- Quỹ dự trữ pháp định

  Ngân hàng và các công ty con được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng và các công ty con tính các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối năm tài chính và trích lập vào năm tài chính kế tiếp sau khi có phê duyệt từ Đại hội đồng Cổ đông.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng*
Vàng SJC	14.550.000	15.180.000
Vàng SBJ	13.850.000	14.140.000
USD	26.281	26.231
EUR	30.041	30.889
GBP	34.843	35.332
CHF	32.531	33.164
JPY	162,58	168,24
SGD	20.369	20.481
CAD	18.503	19.199
AUD	18.136	17.589
LAK	1,20	1,22
THB	779	820
NZD	14.927	15.201
DKK	4.108	4.213
TWD	890	905
KRW	17,40	18,50
CNY	3.884	3.768
MYR	6.670	6.703

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Ông Lưu Văn Hòa	Ông Huỳnh Thanh Giang	Ông Hà Văn Trung
Kế toán	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực